

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA CÁC TỪ NGỮ CHỈ QUẢ TRONG CA DAO TÌNH YÊU NGƯỜI VIỆT

VŨ THỊ TUYẾT*

TÓM TẮT: Ca dao tình yêu của người Việt là một loại hình văn học dân gian đặc sắc. Từ ngữ trong loại hình văn học này rất đa dạng và phong phú. Quả là một trong những đối tượng cơ bản của ca dao tình yêu. Quả trong ca dao phần lớn đều trở thành các biểu trưng, biểu tượng với một hệ số ý nghĩa đa dạng. Về đẹp của người phụ nữ, hành trình, những cung bậc, trạng thái, cảm xúc và triết lí của tình yêu là những ý nghĩa biểu trưng mà các từ ngữ chỉ quả trong ca dao tình yêu mang lại.

TỪ KHÓA: Biểu trưng; ca dao; tình yêu; quả.

NHẬN BÀI: 22/6/2017. **BIÊN TẬP-CHÍNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 16/8/2017

1. Mở đầu

1.1. Theo quan niệm của L. Hjelmslev, tín hiệu ngôn ngữ trở thành cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ mang giá trị biểu trưng. Điều này có nghĩa là, nghĩa biểu trưng bao giờ cũng được xây dựng trên nghĩa gốc, nghĩa bản thể của tín hiệu ngôn ngữ. Khi trở thành tín hiệu thẩm mỹ thì hai mặt cái biểu đạt và cái được biểu đạt của tín hiệu ngôn ngữ sẽ trở thành cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ. Vì vậy giữa nghĩa gốc và nghĩa biểu trưng tất yếu phải có mối quan hệ chặt chẽ. Nói cách khác, nghĩa biểu trưng có quan hệ chặt chẽ với đặc điểm sự vật được định danh bằng ngôn ngữ. Biểu trưng có hai mặt “cái biểu đạt” và “cái được biểu đạt”. Hai mặt này được kết hợp theo sự liên tưởng và theo một quan hệ ước lệ nào đó. Biểu trưng bao giờ cũng có: tính chất biểu hiện một cái gì đó bằng sự vật có hình ảnh; đại diện cho một cái gì đó, nhằm gọi lên một cái gì theo liên tưởng; tính ước lệ; mã (kí hiệu); biểu hiện những “giá trị” mang tính nhân văn. Về mặt chức năng, biểu trưng còn mang tính thay thế (vật mô giới). Sự thay thế trong ca dao thường diễn ra một cách ước lệ và ẩn dụ. Qua đó, thể hiện một giá trị, một tư tưởng thẩm mỹ hay những tâm tư tình cảm tế nhị của con người. Biểu trưng một mặt có sự liên hệ chặt chẽ với nghĩa bản thể, nguyên mẫu với các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan nhưng mặt khác nó mang tính tượng trưng (tính biểu trưng) biểu đạt về một giá trị, mang tính trừu tượng, phi hiện thực, khó cảm nhận. Hai mặt này có sự mâu thuẫn nhưng luôn thông nhất với nhau vì giữa chúng có một sợi dây liên hệ chặt chẽ. Biểu trưng có thể đưa chúng ta vào một lĩnh vực có cảm giác “phi lí” nhưng đồng thời lại là phương tiện để khái quát về một giá trị, một ý nghĩa nào đó của hiện thực. Biểu trưng không chỉ biểu thị mặt bảo thủ mà còn biểu thị mặt năng động của cuộc sống.

“Biểu trưng có quan hệ với đối tượng của nó chỉ qua một nghĩa có tính chất ước lệ mà người ta gán cho nó trong một hoàn cảnh nào đó... Nghĩa đó là do con người trong cộng đồng đặt ra mà thôi” [Nguyễn Như Ý, chủ biên, tr.86]. Biểu trưng, một mặt có tính hình tượng cụ thể, cái biểu hiện là một đối tượng nào đó được quy chiếu từ hiện thực. Mặt khác, là ý nghĩa xã hội nào đó được cả cộng đồng chấp nhận. Đặc tính này còn cho thấy, mỗi cộng đồng có một lối tư duy, suy nghĩ, quan niệm xã hội riêng... Từ đó, hình thành ý nghĩa xã hội nào đó và được cộng đồng đó chấp nhận. Ý nghĩa biểu trưng có mối quan hệ chặt chẽ với đặc điểm bản thể. Từ những đặc điểm bản thể được phản ánh vào bình diện ngôn từ “các từ ngữ trở thành các tín hiệu thẩm mỹ có vai trò biểu đạt đời sống tinh thần của chủ thể văn hóa, phản ánh những nội dung tinh thần mà con người đã phóng chiếu, dự đoán, kì tích từ sự trải nghiệm tự nhiên và xã hội của chính mình.” [Nguyễn Thị Ngân Hoa, tr. 616].

* ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội; Email: vutuyet1989sp2@gmail.com

1.2. Nghiên cứu nghĩa biểu trưng trong văn chương nghệ thuật là một trong những hướng nghiên cứu rất được quan tâm trong những năm gần đây của Việt ngữ học: Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa (2002), Trần Văn Nam (2003), Nguyễn Thị Nhân (1991),... Bài viết này vận dụng lí thuyết về nghĩa biểu trưng vào nghiên cứu các từ ngữ thuộc chỉ *quả* xuất hiện trong ca dao với tần số cao trên cả hai phương diện lời và lượt.

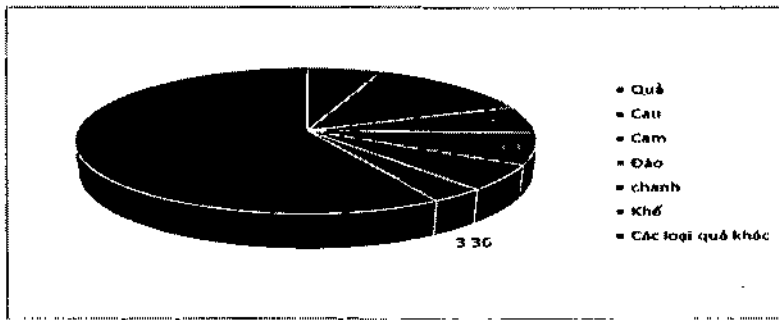
2. Biểu trưng của các từ ngữ chỉ quả trong ca dao tình yêu người Việt

2.1. Sự xuất hiện của các từ ngữ chỉ quả

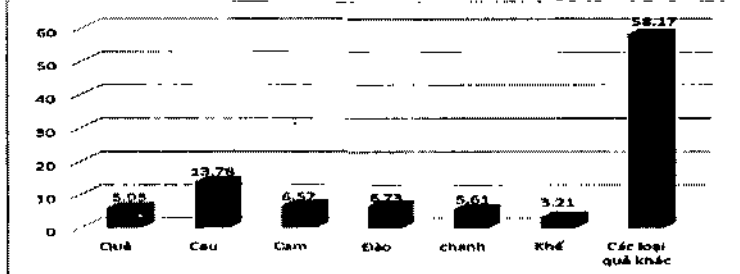
Quả là một bộ phận của cây, là kết quả của quá trình sinh trưởng của cây theo một chu kì nhất định. Quả (trái cây) được hiểu là “*bộ phận của cây do bầu nhụy hoa phát triển thành, bên trong thường chứa hạt*” [Từ điển tiếng Việt, 1032]. Quả mang nhiều đặc tính khác nhau về hình dáng, kích thước, hương vị, công dụng. Mỗi loại quả có một quá trình hình thành và phát triển khác nhau. Quả rất quen thuộc với đời sống con người, được định danh chủ yếu bằng hai danh từ “quả” và “trái”. Trong ca dao tình yêu người Việt ngoài danh từ dùng chung là “quả” và “trái” thì có đến 65 loại quả khác nhau được đề cập đến. Các loại quả được đề cập đến nhiều nhất là quả cau (73 lời ca, 86 lượt), quả cam (32 lời ca, 41 lượt), quả đào (38 lời ca, 42 lượt), quả chanh (30 lời ca, 35 lượt), quả khế (18 lời ca, 20 lượt),... Ngoài ra còn rất nhiều các loại quả (trái) khác như: na, sung, vả, hồng, phật thủ, chuối, mơ, mận, sầu riêng, bầu, bí, bưởi, ôi, dưa, dưa, cà, cà chua,... (xin xem phần phụ lục). Kết quả đó phản ánh sự nhận thức đa chiều của tác giả dân gian về thế giới tự nhiên. Các loại quả có tần số xuất hiện cao là những loại quả gắn gũi với cuộc sống. Quả nói chung và các loại quả nói riêng đều tham gia vào quá trình biểu trưng ý nghĩa về con người và tình yêu. Với đối tượng là các ca dao tình yêu nên trong những lời ca, các loại quả được đề cập đến đều ít nhiều liên quan đến tình yêu.

Sự xuất hiện của các loại quả trong ca dao tình yêu được cụ thể hóa qua bảng sau:

STT	Các loại quả	Số lời ca	Tỉ lệ %	Số lượt	Tỉ lệ %
1	Quả	32	5.98	37	5.93
2	Cau	73	13.64	86	13.78
3	Cam	32	5.98	41	6.57
4	Đào	38	7.10	42	6.73
5	chanh	30	5.61	35	5.61
6	Khế	18	3.36	20	3.21
7	Các loại quả khác	312	58.32	363	58.17
Tổng cộng		535	100	624	100



Hình 1: Biểu đồ sánh sự xuất hiện của các từ ngữ chỉ các loại quả



Hình 2: Biểu đồ so sánh tần số xuất hiện của các từ ngữ chỉ quả

2.2. Biểu trưng của các từ ngữ chỉ quả

2.2.1. Quả biểu trưng cho vẻ đẹp của người phụ nữ

Quả là sản phẩm đáng được mong đợi của cây. Nó luôn mang lại cho con người những cảm xúc tích cực. Quả cũng mang những vẻ đẹp đặc trưng. Đó là vẻ đẹp của sự đầy đặn, tròn trịa nhưng qua các giai đoạn khác nhau vẻ đẹp của quả cũng thay đổi. Sự thay đổi đó đã biểu trưng cho sự thay đổi trong vẻ đẹp của người con gái. Trong ca dao tình yêu, trái non trái mùa biểu trưng cho vẻ đẹp của các cô gái còn trẻ trung, xinh tươi và mang lại cho người khác giới một cảm xúc mới mẻ: *Anh về mắc võng ru con/Đừng nên tơ tưởng trái chanh non trái mùa* (169). Trái non không chỉ biểu trưng cho giai đoạn mới lớn của người con gái mà còn biểu trưng cho *anh* và *em* trong sự gặp gỡ lứa đôi đầy tươi non, e ấp và ngọt ngào: *Bầu non bí mới tượng hình/Anh trái mới lớn, ngô kê tình gặp em* (250).

Trái chín chính là giai đoạn đỉnh cao trong tình yêu với những cảm xúc trọn vẹn, thăng hoa và trái chín cũng biểu trưng cho vẻ đẹp của người con gái ở giai đoạn chín muồi, đẹp đẽ nhất:

"Ngán tay chẳng với tới cao/Tiếc ôi là tiếc, trái đào chín cây!" (1546)

"Ba cô vác gậy chời đào/Có một quả chín biết vào tay ai?/Trên cây có quả chín muồi/Anh trông mới mắt, anh chời mới tay" (200)

Tình yêu và vẻ đẹp của người con gái cũng như vẻ đẹp của quả kinh qua thời gian, khi vừa độ thì ngon miệng, ngon mắt nhưng khi quá độ, chín nẫu rụng rời thì tình yêu, tuổi trẻ cũng ở trong thời kì phai nhạt, đổ vỡ, dễ tiêu biến. Khi trái còn xanh non cũng là khi cô gái còn xuân sắc. Đến khi về già duyên đã hết thì như *bí thối, bầu thiu* chẳng ai đoái hoài: *Còn duyên làm cách làm kiêu/Hết duyên, bí thối, bầu thiu, ai thèm!* (476).

Mỗi loại quả có những đặc trưng riêng, được đặc tả khai thác ở những phương diện nhất định. Hình dáng của các loại quả cũng là một cơ sở tạo nghĩa biểu trưng. Vẻ đẹp hình thể của các cô gái được biểu trưng qua phép so sánh với đối tượng so sánh là hình dáng của một loại quả: *Vú em chum chũm chũm cau/Cho anh áp cái có đau anh đền* (2348).

2.2.2. Quả biểu trưng cho hành trình của tình yêu

Quả (trái) là sản phẩm của chu trình phát triển của cây đạt đến một giai đoạn nhất định. Trong ca dao tình yêu, quả biểu trưng cho sự phát triển, sung mãn và viên mãn (thông qua những ẩn dụ cách thức): *đơm hoa kết quả, kết trái,...* Những tổ hợp từ ngữ này biểu trưng cho sự kết thúc trọn vẹn của tình yêu. Khi tình yêu không được trọn vẹn, quả được diễn đạt bằng các tổ hợp: *trái đắng, quả xanh*.

Đời quả được dung để ví như đời người con gái, giống như số phận của tình yêu. Cô gái khi bắt đầu chớm đến tuổi dậy thì mang vẻ đẹp tươi non mơn mớn, ngây thơ và trinh trắng:

Thấy em mắt phượng môi son/Mày ngài da tuyết đào non trên cành/Vậy nên anh muốn tự tình (2045)

Anh đây tài tử giai nhân/Vì tình nên phải xuất thân giang hồ/Nói đây có chị nằm đòi/Mặn xanh ăn vậy, đừng chờ đào non (105).

Trái non mới chỉ là giai đoạn bắt đầu, giai đoạn khởi phát. Đó chỉ là giai đoạn bắt đầu tìm hiểu của cá mối quan hệ yêu đương. Cô gái còn có nhiều cơ hội để tìm hiểu, để trải nghiệm về tình yêu. Nếu cô gái phải lấy chồng sớm thì cũng rất nuối tiếc, xót xa:

Em như quả bí trên cây/Đang tay mẹ ngắt, những ngày còn non (967).

Quả chín là khi tình yêu đạt đến độ chín muồi, đó là lúc họ sẵn sàng “kết trái, kết quả” để tạo thành một gia đình với hạnh phúc trọn vẹn.

Có thể thấy các giai đoạn trong chu trình phát triển của quả là sự tiếp nối sau thời kì ra hoa. Nhưng ở mỗi thời kì thì sự tri nhận về hoa hay quả lại có những đặc điểm nổi bật phản ánh tư duy và văn hóa của con người. *Các giai đoạn phát triển của quả vừa biểu trưng cho các giai đoạn phát triển của người con gái nhưng đồng thời cũng biểu trưng cho các giai đoạn của tình yêu.*

2.2.3. Quả biểu trưng cho các cung bậc, trạng thái cảm xúc và triết lí của tình yêu

Mỗi loại quả có một vị khác nhau: cay, chua, ngọt, chát, đắng. Mỗi vị mang lại cho con người một cảm nhận riêng. Đặc điểm mùi vị của các loại quả được chuyển sang trường nghĩa con người đã biểu trưng cho những buồn vui, sướng khổ trong cuộc sống và tình yêu. Điều này đã được khắc họa thông qua hương vị của các loại quả. Vị ngọt của quả thường biểu trưng cho vẻ đẹp, cho hạnh phúc viên mãn. Vị đắng, cay, chua, chát thường biểu trưng cho những thử thách, những khó khăn của tình yêu và cuộc sống. Trong tình yêu, đôi khi có đắng cay, có chua chát nhưng khi trái tim lên tiếng thì người con gái cũng không chút nề hà. Cô gái chủ động sẵn sàng vượt lên tất cả để đến với tình yêu. Với tình yêu, khó khăn thử thách sẽ giúp tình yêu bền chặt hơn. Thử thách chỉ là phương tiện giúp các nhân vật thử tình chứng minh, khẳng định tình cảm chân thành của mình:

Những nơi mà chát như sung/Mà cay như ớt em tung mình vào/Những nơi chiếu miến, vông đào/Điều ngà bịt bạc, em nào có say/Những nơi chiếu cói, vông đay/Điều sàng xe giấy em say lừ đừ (1675).

Vị chua chát của quả biểu trưng cho thân phận của người phụ nữ. Vị chua của quả thường làm con người không thấy thích thú. Khế là loại quả mang lại cho vị giác cảm nhận đó. Vị chua của khế hòa trong vị chát của cuộc đời người phụ nữ. Ý nghĩa này được hiện thực hóa rất rõ nét trong vị chua của quả khế (với 26 lần xuất hiện). Vị chua của khế làm thức dậy các giác quan của con người. Nhưng trong hoàn cảnh nào đó, khi chua hòa kết với vị mặn của muối lại làm lòng người bồi hồi. Phải chăng đó là sự kết hợp để tạo nên sự hòa hợp của tình yêu. Vì trong tình yêu cần có sự cộng hưởng, cần có hai trái tim cùng lên tiếng. Dù tình yêu có gặp trắc trở nhưng chỉ cần có sự đồng lòng thì mọi khó khăn sẽ ở lại phía sau. Trong tình

yêu, chàng trai và cô gái cần có sự đồng điệu về tâm hồn, sự kết hợp khế chua - muối mặn biểu trưng cho một ý nghĩa tốt đẹp về tình yêu:

Đôi lòng ăn khế xót xa/Khế chua muối mặn lòng ta bồi hồi (836).

Trạng thái quả khi rụng cũng mang lại cho con người những nhận thức đáng kể để từ đó con người tri nhận về cuộc sống và tình yêu. Quả khi rụng là khi không còn giá trị. Nhưng tình yêu có thể vượt qua giới hạn ấy. Khi thứ quả ấy được cảm nhận qua tâm hồn của người yêu thương thì nó quý hơn những loại quả khác. Qua đó, nó biểu trưng cho một cách hành xử đẹp trong tình yêu:

Khế rụng bờ ao thanh cao anh lượm/ Ngọt cam như cam sành, héo cuống anh cũng chê (1181).

Ở đây ca dao đã vận dụng thành công thủ pháp dùng cái không để khẳng định cái có. Trong trường hợp này, vị chua chát hay ngọt ngào không phụ thuộc vào vị giác mà phụ thuộc vào tâm trạng, vào nhịp đập của trái tim. Cấu trúc “A mặc dù B” chỉ sự nhượng bộ gắn với hướng chuyên nghĩa chỉ tình cảm của con người.

Trong ca dao tình yêu, các loại quả cũng được viện đến để bày tỏ tình yêu:

Ăn sung nằm gốc cây sung/Lấy nhau thì nằm, nằm chung không nằm (191).

Đặc điểm của các loại quả cũng được chuyển nghĩa sang biểu trưng ý nghĩa cho lòng người, bộc lộ tình cảm trong tình cảm yêu đương. Đó cũng là sự kết đôi ẩn ý:

Lòng và cũng như lòng sung/Một trăm lòng và lòng sung một lòng (1286).

Các hoạt động liên quan đến các loại quả chủ yếu được dùng với nghĩa chuyển. Đó chính là hiện tượng chuyển trường. Những hoạt động ấy tham gia vào biểu đạt nhiều ý nghĩa biểu trưng khác nhau. Trong đó có thể nói rằng tình yêu ai cũng mong có được trái chín ngọt lành - một khát vọng của tình yêu và hạnh phúc. Hạnh phúc lứa đôi chỉ thực sự có được khi họ biết vun trồng thứ được gọi là “cây hạnh phúc”:

Công anh đắp nằm trồng chanh/Chẳng được ăn quả vin cành cho cam (492).

Tình yêu trải qua nhiều giai đoạn với nhiều cảm xúc cùng những khó khăn, thử thách cần vượt qua. Có những lúc người trong cuộc phải đứng trước những sự đắn đo, cân nhắc. Sự vận động của các loại quả trong sự tương tác với thế giới tự nhiên cũng là cơ sở để biểu trưng cho tâm trạng, tình thế bấp bênh, trôi nổi của đôi lứa:

Đôi ta cầm đôi quả bòng/Nâng lên đặt xuống giữa dòng nước trôi (872).

Triết lí cao đẹp về tình yêu cũng được kí thác qua vị của các loại quả:

Ra về lòng lại dạn lòng/Chanh chua chớ phụ, ngọt bòng chớ ham (1773).

Vị của các loại trái (quả) cũng biểu trưng cho sự ăn ở không thùy chung trong tình cảm:

Ở chi hai dạ ba lòng/Dạ cam thì ngọt, dạ bòng thì chua (1697).

Mượn loài quả để nói thái độ, cách ứng xử của người Việt khi “có mới nói cũ”. Lời ca dao đã mượn loại quả để nhắc nhở về nghĩa tình:

Xưa kia ăn dâu ở dâu/Bây giờ có bí chê rằng bầu hôi (2378).

Quả còn biểu trưng cho cách ứng xử của người phụ nữ trong tình yêu. Qua cách ứng xử ấy, ta thấy được những mặt trái của hôn nhân và tình yêu:

Hai tay cầm hai quả bòng/Quả đắng phần chồng, quả ngọt phần trai (1083).

Trong ca dao tình yêu, nhiều loại quả thường bắt cặp đi đôi, chúng thường cùng họ với nhau: cam - chanh - quýt, bòng - bưởi, và - sung, bầu - bí,... Từ đó nảy sinh nghĩa biểu trưng về sự đi đôi của trai gái trong tình yêu. Các loại quả này thuộc cùng trường liên tưởng. Những loại quả này được viện đến để nói hộ vẻ đẹp của người thiếu nữ, của sự say đắm trong tình yêu:

Vì cam cho quýt đèo bông/Vì em nhan sắc cho lòng anh thương (751).

Trong ca dao tình yêu, quả cũng được xem là một điển hình. Đối tượng này được con người nhận thức sâu sắc và gửi gắm vào đó những ý nghĩa thẩm mỹ, những ý niệm đa dạng về cuộc sống và tình yêu. Nhận thức đối tượng này cũng được xem là mở thêm một cánh cửa trong hành trình khám phá thế giới ca dao tình yêu.

3. Kết luận

Bài viết tập trung tìm hiểu những từ ngữ chỉ các loại quả có tần số xuất hiện cao trong ca dao tình yêu. Nghĩa biểu trưng của từ ngữ chỉ các loại quả mang đậm dấu ấn tư duy và văn hóa của người Việt xưa. Nó phản ánh những đặc điểm tâm lí, cách sống, cách nghĩ, cách nhận thức của con người về tình yêu cũng như về giới tự nhiên. Qua đó cũng thấy quan niệm người Việt về “vạn vật hữu linh”, mọi sự vật hiện tượng trong thế giới có mối quan hệ khăng khít gắn bó hữu cơ. Những ý nghĩa biểu trưng đều được hình thành một cách có cơ sở và hệ thống. Về đẹp của con người, hành trình của cuộc đời, những trạng thái, cảm xúc, triết lí về tình yêu là những ý nghĩa biểu trưng mà các từ ngữ chỉ thực vật nói chung và các từ ngữ chỉ quả nói riêng mang lại trong ca dao tình yêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Thị Vân Anh (2015), *Tín hiệu ngôn ngữ thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung Bộ*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chevalier, J. Gheerbrant, A (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng.
3. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Ngân Hoa (2002), *Biểu tượng nhìn từ cấp độ văn hóa, ngôn ngữ*, Ngữ học trẻ, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
5. Trần Văn Nam (2003), *Biểu trưng trong ca dao Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Trương Thị Nhân (1991), *Giá trị biểu trưng nghệ thuật của một số vật thể nhân tạo trong ca dao cổ truyền Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa dân gian, tr 46 - 52 số 3.
7. Hoàng Phê (2014), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
8. Nguyễn Như Ý (chủ biên; 2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Thùy Vân (2013), *Một số biểu trưng trong ca dao Việt Nam (nhóm chất liệu là thế giới các hiện tượng thiên nhiên)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội.

DẪN LIỆU:

Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật (chủ biên) (2001), *Kho tàng ca dao người Việt*, Nxb Văn hóa - thông tin, Hà Nội.

Abstract: Folk songs about love of Vietnamese people from a special kind of folk literature. Words in this type of literature are diverse and rich. Fruit is one of the basic objects of folk songs about love. Fruits in folk songs mostly become symbols with a variety of meanings. The beauty of the woman and the journey, the tones, the state, the emotions and the philosophy of love are among the symbolic meanings of words indicating fruits in folk songs about love of the Vietnamese.

Key words: logos; folk songs; love; fruits.